

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **336/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: **18-9-2018**

V/v “Không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đức Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Diễn – Cán bộ hưu trí.

Ông Huỳnh Thế Cần – Bí thư đoàn phường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 18/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1885/2018/TLST – HNGĐ ngày 14/8/2018 về việc “Không công nhận là vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 384/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ H, khu phố B, phường T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bi đơn: Ông Nguyễn Như N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 317, tổ H, khu phố H, phường T, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Ông N có mặt còn bà B có đơn xin xét xử vắng mặt)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 22 tháng 8 năm 2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Như N tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau vào năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống. Do mâu thuẫn, bất đồng không thể hàn gắn được nên nay bà làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 07/6/2013. Bà đồng ý giao cháu L cho ông N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Như N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau vào năm 2011 có tổ chức liên hoan nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do tính tình không hòa hợp nên bà B tự ý bỏ đi chung sống với người đàn ông khác. Nay bà B làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà B là vợ chồng thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 07/6/2013. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B thì ông đề nghị được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, ông không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung vì từ khi bà B bỏ đi cho đến nay, cháu L do ông chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Như N hiện cư trú tại địa bàn TP. Biên Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Như N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay bà B làm đơn yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng, Tòa án căn cứ vào Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Như N là vợ chồng.

Về con chung: Bà B và ông N có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 07/6/2013. Hiện cháu L do ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung. Bà B cũng đồng ý giao cháu L cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Thiết nghĩ giao cháu L cho ông N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà B không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

Bà B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà B phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Như N là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 07/6/2013 cho ông N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, tạm thời bà B không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà B phải nộp 300.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 008683 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa. Bà B đã nộp xong án phí HNGĐ-ST.

Ông N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà B vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Đức Thị Minh Thu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

